



GIỚI THIỆU CHUNG

NGOC LAN CABLE được thành lập vào năm 1992, tự hào với hơn 30 năm kinh nghiệm sản xuất, cung cấp dây & cáp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam và các đối tác trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế được áp dụng nghiêm ngặt trong quy trình sản xuất tại NGOC LAN CABLE: TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... Với hệ thống thử nghiệm chất lượng hàng đầu như Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

Sản phẩm thương hiệu NGOC LAN CABLE được sản xuất đồng bộ tại các nhà máy có công nghệ tiên tiến, hệ thống máy móc được chế tạo bởi các thương hiệu đầu ngành như: HAMANA (Nhật), STOLBERGER (Đức), OHMIYA SEIKI (Nhật), CORTINOVIS (Ý), MAILLEFER (Thụy Sĩ), SETIC (Pháp)...

Năm 2010, những đơn hàng xuất khẩu cho thị trường Đông Nam Á chính là dấu mốc quan trọng phá vỡ giới hạn địa lý của NGOC LAN CABLE, và tiếp nối đó là sự cải tiến sản phẩm để tập trung mạnh mẽ đến thị trường Mỹ, Úc và Châu Á.

Với nhu cầu đa dạng của khách hàng - tiêu chuẩn đặc thù của từng thị trường, thì sự lắng nghe - thấu hiểu - cải tiến chính là phương châm hoạt động bền vững, tạo nên giá trị cốt lõi của NGOC LAN CABLE.

INTRODUCTION

Ngoc Lan Cable, established in 1992, specializes in manufacturing and supplying electrical wires and cables to Vietnam's national power grid and Southeast Asian markets. With over 30 years of experience, we prioritize continuous research and quality improvements to meet customer demand.

The production strictly adheres to national and international standards, including TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, and KS. To ensure the production quality meet standards, Ngoc Lan Cable utilizes advanced quality testing equipment from brands such as Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, and Yokogawa.

Ngoc Lan Cable products are manufactured in facilities equipped with machine from leading brands such as HAMANA (Japan), STOLBERGER (Germany), OHMIYA SEIKI (Japan), CORTINOVIS (Italy), MAILLEFER (Switzerland), and SETIC (France).

In 2010, our successful expansion into Southeast Asian markets marked a milestone and we are now focused on innovative product development to enter key markets in the United States, Australia, and Europe.

In response to the demands of our customers and the different standards of each market, NGOC LAN CABLE is guided by the principles of attentive listening, deep understanding, and continuous improvement. These principles constitute the foundation of our sustainable operations and core values within our organization.





THÔNG TIN CHUNG / GENERAL INFORMATION

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGỌC LAN**

Tên viết tắt: **NGOC LAN CABLE**

Tên thương hiệu: **NGOC LAN CABLE**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302629299**

Company name: **NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED.**

Short name: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Brand name: **NGOC LAN CABLE**

Business Registration Certificate No: **0302629299.**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Sản xuất, cung cấp dây và cáp điện lực các loại.

Primary business sector:

Manufacturing, supplying various types of electrical wires and cables.

☎ (+84) 28 3790 2609

✉ ngoclanpte@gmail.com

✉ info@ngoclanable.com

🌐 ngoclanable.com





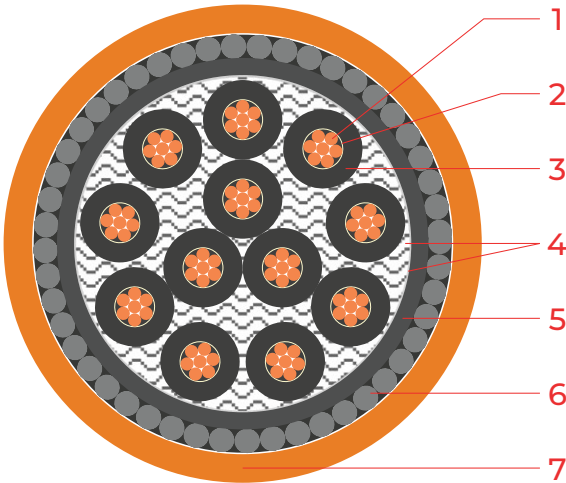
LV - 0.6/1kV - Cu/Mica/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC
LV - 0.6/1kV - CVV/SWA-FR

CÁP ĐIỀU KHIỂN, NHIỀU LỖI, MICA CHỐNG CHÁY, CÁCH ĐIỆN FR-PVC, GIÁP SỢI THÉP, VỎ NGOÀI FR-PVC.

CONTROL CABLE, MULTI - CORES, MICA TAPE FIRE BARRIER, FR-PVC INSULATED, STEEL WIRE ARMOUR, FR-PVC SHEATHED

ỨNG DỤNG: Sử dụng trong các công trình, thang cáp, máng cáp, ống đi trên tường hoặc âm tường, trong các hộp cáp kín, trong nhà xưởng, tòa nhà, nguồn đi đến các thiết bị máy móc trong các ống chôn dưới lòng đất,...

APPLICATION: Used in buildings, cable ladders, cable trays, pipes running on walls or in walls, in closed cable boxes, in factories, buildings, sources go to mechanical equipment in pipes buried underground,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột dẫn cấp 2, sợi đồng mềm xoắn đồng tâm.
2. Lớp chống cháy: Băng mica
3. Cách điện: Nhựa FR-PVC.
4. Lớp đệm tròn: Đệm PP, băng quấn.
5. Lớp bọc bên trong: Nhựa PVC.
6. Giáp bảo vệ: Giáp sợi thép + Băng vải
7. Vỏ ngoài: Nhựa FR-PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Annealed copper, concentric stranded conductor (class 2).
2. Mica tape fire barrier
3. Insulation: FR-PVC.
4. Filler: PP filling, binding tape.
5. Inner covering: PVC.
6. Armour: Steel wire armour + binding tape.
7. Outer sheath: FR-PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60228/ TCVN 6612; IEC 60502-1/ TCVN 5935-1

NHẬN BIẾT CÁP:

- Bằng số thứ tự trên bề mặt lớp cách điện và màu sắc:
- Lõi cáp: Màu đen, đánh số thứ tự.
 - Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- By number markings of insulation and color:
- Phase identification: By number markings; Color: Black.
 - Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Fr-PVC/PVC/SWA/FR-PVC [N]C x [SIZE] mm² 0.6/1kV- ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U_0/U): 0.6/1kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 3.5kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 70°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn:
 - » Tiết diện ruột dẫn $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C.
 - » Tiết diện ruột dẫn $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U_0/U): 0.6/1kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 3.5kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 70°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration:
 - » Conductor cross-section $> 300 \text{ mm}^2$: 140°C.
 - » Conductor cross-section $\leq 300 \text{ mm}^2$: 160°C.

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
2	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.25	1.8	17.38	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	18.22	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	18.1	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.25	1.8	19.1	4.61	0.0077	33
4	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.25	1.8	18.9	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	19.9	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.25	1.8	20.9	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	22.9	4.61	0.0077	33
5	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.25	1.8	20.0	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	21.1	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.8	22.9	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	24.3	4.61	0.0077	33
7	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.25	1.8	19.57	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.25	1.8	19.01	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.8	21.1	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	1.8	24.35	4.61	0.0077	33
10	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.60	1.8	24.01	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	27.14	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	27.10	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	2.0	30.10	4.61	0.0077	33
12	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.60	1.8	26.10	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.8	27.80	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	29.60	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	1.60	2.0	32.1	4.61	0.0077	33

Số lõi	Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày lớp bọc trong	Đường kính sợi thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Điện trở cách điện nhỏ nhất ở 70°C	Dòng điện cho phép
Number of core	Nominal area	Structure	Approx. Conductor diameter	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of inner covering	Nom. Diameter of steel wire amour	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Min. Insulation resistance at 70°C	Permissible current
N°	mm²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm	Ω/km	MΩ/km	A
14	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.60	1.8	27.0	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.9	29.0	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	1.9	30.7	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.00	2.1	34.4	4.61	0.0077	33
15	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.60	1.9	28.2	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.9	30.2	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	2.0	32.3	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.00	2.1	36.2	4.61	0.0077	33
19	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	1.60	1.8	27.65	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	1.60	1.9	29.95	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.0	1.60	2.0	31.1	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.0	2.00	2.1	36.25	4.61	0.0077	33
24	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	2.00	2.0	34.04	12.10	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.0	2.00	2.2	37.36	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.2	2.00	2.2	39.70	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.00	2.3	43.20	4.61	0.0077	33
30	1.5	7 x 0.53	1.59	0.8	1.0	2.00	2.1	36.15	12.1	0.01	18
	2.5	7 x 0.67	2.01	0.8	1.2	2.00	2.2	39.05	7.41	0.009	25
	3.5	7 x 0.80	2.40	0.8	1.2	2.00	2.3	41.75	5.30	0.0077	28
	4.0	7 x 0.85	2.55	1.0	1.2	2.50	2.5	46.67	4.61	0.0077	33

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.